

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)
Ông Lại Cao Lê	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2019)
Ông Lê Hải Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đăng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đang ghi nhận các khoản lỗ kinh doanh và chi phí cấp quyền sử dụng đất phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền lần lượt là khoảng 26,4 tỷ VND và khoảng 2,8 tỷ VND trên khoản mục Phải thu khác về cổ phần hóa. Theo quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, các khoản tiền này không được chấp thuận tính giảm trừ vào giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 17 tháng 12 năm 2015). Tổng Công ty đã điều chỉnh các nghiệp vụ kế toán liên quan trong năm 2019 thay vì thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 sẽ giảm đi với số tiền 27.329.864.197 VND (năm 2018: tăng lên 228.206.545 VND) và chỉ tiêu Lỗ sau thuế của các năm sẽ thay đổi tương ứng. Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các khoản mục Chi phí trả trước dài hạn sẽ tăng lên 1.938.058.498 VND, khoản mục Phải thu khác sẽ giảm đi 29.267.922.695 VND và khoản mục Lỗ lũy kế sẽ tăng lên 27.329.864.197 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, năm 2018 và năm 2019, Tổng Công ty có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 95,2 tỷ VND và nợ ngắn hạn của Tổng Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 17,5 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Dũng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.467.318.518	530.939.373.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.036.279.604	64.117.759.079
1. Tiền	111		16.036.279.604	63.117.759.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.510.528.362	411.001.985.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.617.167.153	48.313.308.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.068.666.266	10.467.053.112
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.965.447.328	355.202.833.948
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.140.752.385)	(2.981.210.957)
III. Hàng tồn kho	140	9	45.107.317.790	44.489.909.747
1. Hàng tồn kho	141		46.845.228.516	51.147.668.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.737.910.726)	(6.657.758.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.813.192.762	11.329.719.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.264.201	143.409.757
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.681.388.885	11.166.978.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	28.539.676	19.330.767
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.857.070.810	244.097.138.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.030.000.000	30.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	4.731.321.006	4.831.321.006
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	50.000.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(4.731.321.006)	(4.831.321.006)
II. Tài sản cố định	220		68.296.393.715	75.301.692.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.089.955.003	75.018.161.691
- Nguyên giá	222		238.266.815.222	236.704.491.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.176.860.219)	(161.686.330.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227		206.438.712	283.531.079
- Nguyên giá	228		1.162.969.126	1.142.969.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(956.530.414)	(859.438.047)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	15.949.700.146	17.222.709.008
- Nguyên giá	231		40.863.720.169	40.863.720.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.914.020.023)	(23.641.011.161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	30.209.508.172	30.259.024.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.209.508.172	30.259.024.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.843.317.584	117.412.158.213
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	116.254.640.528	115.900.481.157
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	1.511.677.056	1.511.677.056
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		77.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.528.151.193	3.871.554.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.334.120.693	3.724.975.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	141.746.500	94.294.670
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	52.284.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.324.389.328	775.036.511.634
(270=100+200)				


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.871.516.471	497.424.351.559
I. Nợ ngắn hạn	310		153.939.469.008	488.651.560.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.303.058.452	18.992.156.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.571.628.349	6.146.126.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.296.333.542	1.129.152.643
4. Phải trả người lao động	314		8.271.005.072	8.375.515.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.195.970.508	5.725.517.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	2.008.121.502	2.900.504.254
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	36.112.343.739	409.349.276.581
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	69.755.139.366	35.672.713.645
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		425.868.478	360.598.366
II. Nợ dài hạn	330		54.932.047.463	8.772.790.630
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	884.352.000	2.757.216.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	50.348.000.000	348.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	3.526.304.463	3.125.109.021
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.452.872.857	277.612.160.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	213.453.272.857	277.612.560.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		370.000.000.000	370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		370.000.000.000	370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.188.375.539	1.188.375.539
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(65.800.496.139)	(65.800.496.139)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.401.684.620	1.228.106.242
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		201.133.675	201.133.675
6. (Lỗ) lũy kế	421		(95.227.145.212)	(32.047.920.191)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(32.893.653.169)	(17.012.337.568)
- (Lỗ) năm nay	421b		(62.333.492.043)	(15.035.582.623)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.689.720.374	2.843.360.949
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		422.324.389.328	775.036.511.634


Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		Năm nay	Năm trước
	Thuyết minh			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	378.501.156.448	396.788.865.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.451.314.533	2.893.411.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		377.049.841.915	393.895.454.114
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	332.324.045.502	355.984.201.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.725.796.413	37.911.252.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.904.617.345	4.261.934.535
7. Chi phí tài chính	22	28	2.476.359.796	1.215.331.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.314.819.335	1.096.986.322
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.358.003.145	2.119.174.737
9. Chi phí bán hàng	25	31	20.243.872.362	19.965.827.427
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	84.940.974.423	31.388.959.303
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(57.672.789.678)	(8.277.755.865)
12. Thu nhập khác	31	29	2.868.765.324	3.112.286.508
13. Chi phí khác	32	30	3.125.873.872	3.055.206.052
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(257.108.548)	57.080.456
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(57.929.898.226)	(8.220.675.409)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	29.973.531	104.921.710
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	353.743.613	1.073.109.270
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(58.313.615.370)	(9.398.706.389)
18.1. Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(57.646.004.964)	(8.930.715.875)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(667.610.406)	(467.990.514)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(1.685)	(348)

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(57.929.898.226)	(8.220.675.409)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.994.860.810	12.701.203.485
Các khoản dự phòng	03	30.903.168.365	6.118.522.606
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.269.727	(121.033.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.002.199.036)	(6.002.747.248)
Chi phí lãi vay	06	2.314.819.335	1.096.986.322
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17.715.979.025)	5.572.256.252
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	25.757.159.368	(7.544.610.776)
Tăng hàng tồn kho	10	(429.680.655)	(1.320.878.060)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.674.302.792	(4.276.934.461)
Giảm chi phí trả trước	12	431.000.639	2.972.313.555
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.403.744.383)	(255.661.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.359.710)	(40.479.001)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.900.000	20.320.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.003.141.671)	(678.163.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.780.542.645)	(5.551.837.965)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.222.691.934)	(1.865.394.077)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	155.277.261	347.971.853
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	3.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.490.966.124	588.702.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.653.448.549)	2.271.279.832

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	131.458.500.016	16.061.553.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.745.148.904)	(24.053.066.726)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(337.271.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.376.079.612	(7.991.512.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(48.057.911.582)	(11.272.071.038)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	64.117.759.079	75.380.945.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.567.893)	8.885.101
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	16.036.279.604	64.117.759.079


Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ Tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 890 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 948 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là: Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đại lý, môi giới, đấu giá; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Sơn La – Vinatea Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu – Sơn La	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thái Nguyên – Vinatea Thái Nguyên	Thị trấn Sông Cầu – Huyện Đồng Hỷ – Tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Yên Bái – Vinatea Yên Bái	Xã Việt Cường – Huyện Trấn Yên – Tỉnh Yên Bái	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại TP HCM – Vinatea Sài Gòn	Số 59 An Bình – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn	Số 92 Võ Thị Sáu – Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Thương mại và Du lịch Hồng trà (RED TEA)	Số 92 Võ Thị Sáu – Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Tỉnh Yên Bái	51,22%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	Thành phố Hà Nội	98,19%	98,19%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
Công ty liên kết				
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	45,00%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trấn Phú	Tỉnh Yên Bái	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần (thời điểm 0h ngày 17 tháng 12 năm 2015) (xem chi tiết tại Thuyết minh số 38).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Năm 2018 và năm 2019, Tổng Công ty có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 95,2 tỷ VND và nợ ngắn hạn của Tổng Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 17,5 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và nguồn vốn vay để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 50
- Máy móc, thiết bị	04 – 17
- Phương tiện vận tải	06 – 10
- Thiết bị văn phòng	05 – 08
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 – 25
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, thương hiệu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển sang năm sau trong trường hợp Tổng Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	197.453.080	684.604.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.838.826.524	62.433.154.431
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	<u>16.036.279.604</u>	<u>64.117.759.079</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần thực phẩm Sông Vàng	1.856.742.481	11.765.500.000
Công ty TNHH Orimi	2.235.673.676	5.545.196.680
Các đối tượng khác	36.524.750.996	31.002.612.246
	40.617.167.153	48.313.308.926
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần chè Văn Hưng	1.397.080.786	1.447.080.786
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.334.240.220	3.384.240.220
	4.731.321.006	4.831.321.006
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	115.691.157	182.522.657

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Bà Hoàng Thị Mỹ Hà (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Ứng trước tiền cho các nông dân thu mua chè	2.302.491.216	3.045.391.809
Trả trước người bán khác	4.766.175.050	1.421.661.303
	13.068.666.266	10.467.053.112
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư BZZ (ii)	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Sông Vàng (ii)	15.000.000.000	-
	50.000.000.000	-

- (i) Phản ánh số tiền ứng trước theo Hợp đồng số 126/HĐMB-VNT của Văn phòng Công ty với bà Hoàng Thị Mỹ Hà để mua than. Do bà Hoàng Thị Mỹ Hà không thể thực hiện hợp đồng, số tiền này đã được bà Hoàng Thị Mỹ Hà trả lại cho Công ty trong tháng 01 năm 2020.
- (ii) Phản ánh số tiền ứng trước theo Hợp đồng số 01/HĐK ngày 09 tháng 7 năm 2019 và Hợp đồng số 02/HĐK ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam – Công ty cổ phần tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu cho Công ty Cổ phần đầu tư BZZ và Công ty Cổ phần thực phẩm Sông Vàng để thực hiện thi công xây dựng các hạng mục thuộc dự án Khu bảo tồn và phát triển du lịch văn hóa chè Vinatea Mộc Châu.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	-	352.876.396.044
- Tiền bán cổ phần đã chuyển cho Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	-	277.979.218.768
- Lỗ kết chuyển về công ty cổ phần	-	70.224.178.230
- Phải thu khác về cổ phần hóa	-	4.672.999.046
Tiền đặt cọc	8.000.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức	1.284.322.319	-
Tạm ứng	1.041.081.467	723.648.570
Phải thu về chi phí sử dụng vốn	1.249.775.343	-
Phải thu Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	400.000.000	450.000.000
Phải thu khác	1.990.268.199	1.152.789.334
	13.965.447.328	355.202.833.948
b. Dài hạn		
Phải thu quỹ tín dụng vừa và nhỏ của tỉnh Yên Bái	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.284.322.319	13.750.000

- (i) Tổng Công ty đã thực hiện bù trừ các khoản phải thu về cổ phần hóa và khoản phải trả về cổ phần hóa theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
<i>Phải thu khó có khả năng thu hồi ngắn hạn</i>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.354.968.903	549.234.918	3.115.290.656	469.098.099
Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	400.000.000	-	450.000.000	-
Công ty TNHH Gia Phú - Yên Bái	511.877.266	-	511.877.266	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Đầu tư Hà Nội	235.465.000	-	235.465.000	-
Công ty TNHH Lam Giang	470.388.250	-	470.388.250	-
Hợp tác xã Hưng Thuận	788.979.200	-	788.979.200	-
Các khách hàng khác	948.259.187	549.234.918	658.580.940	469.098.099
Phải thu ngắn hạn khác	579.260.690	244.242.290	579.260.690	244.242.290
	3.934.229.593	793.477.208	3.694.551.346	713.340.389
<i>Phải thu khó có khả năng thu hồi dài hạn</i>				
Phải thu dài hạn của khách hàng	4.731.321.006	-	4.831.321.006	-
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.334.240.220	-	3.384.240.220	-
Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	-	1.447.080.786	-
	4.731.321.006	-	4.831.321.006	-

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.394.416.550	-	8.204.502.532	(207.202.758)
Công cụ, dụng cụ, bao bì	5.830.439.772	(29.725.553)	8.366.809.854	(2.281.403.671)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.352.355.633	(1.010.606.311)	16.651.863.051	(1.183.742.502)
Thành phẩm	4.041.998.027	(696.678.031)	6.277.224.149	(2.965.099.363)
Hàng hoá	3.226.018.534	(900.831)	11.647.269.030	(20.310.575)
	46.845.228.516	(1.737.910.726)	51.147.668.616	(6.657.758.869)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 187.727.388 VND (năm 2018: trích lập 6.657.758.869 VND), cho các hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và các hàng tồn kho bị giảm giá do giá thị trường giảm.

Trong năm, Tổng Công ty đã xử lý tiêu hủy hàng tồn kho với số tiền là 4.732.120.755 VND (năm 2018: 0 VND). Đây là các hàng tồn kho mất phẩm chất, chất lượng đã trích lập dự phòng toàn bộ trong năm 2018.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Cây lâu năm cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	134.295.187.479	78.121.333.195	1.293.774.163	1.293.774.163	7.954.509.687	14.376.191.798	663.495.411	236.704.491.733					
Mua sắm trong năm	-	1.502.739.935	80.500.000	80.500.000	1.145.454.545	-	-	2.728.694.480					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.056.448.569	201.488.775	-	-	-	-	-	1.257.937.344					
Thanh lý, nhượng bán	-	(795.544.696)	-	-	(1.519.127.274)	-	-	(2.314.671.970)					
Điều chỉnh giảm khác	-	-	(109.636.365)	(109.636.365)	-	-	-	(109.636.365)					
Số dư cuối năm	135.351.636.048	79.030.017.209	1.264.637.798	1.264.637.798	7.580.836.958	14.376.191.798	663.495.411	238.266.815.222					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số dư đầu năm	98.339.749.947	46.139.813.184	989.921.075	989.921.075	5.283.101.177	10.307.839.088	625.905.571	161.686.330.042					
Khấu hao trong năm	5.049.856.164	4.656.671.219	189.303.724	189.303.724	572.808.170	144.385.876	11.734.428	10.624.759.581					
Thanh lý, nhượng bán	-	(603.362.952)	-	-	(1.459.486.181)	-	-	(2.062.849.133)					
Giảm khác	-	-	(71.380.271)	(71.380.271)	-	-	-	(71.380.271)					
Số dư cuối năm	103.389.606.111	50.193.121.451	1.107.844.528	1.107.844.528	4.396.423.166	10.452.224.964	637.639.999	170.176.860.219					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	35.955.437.532	31.981.520.011	303.853.088	303.853.088	2.671.408.510	4.068.352.710	37.589.840	75.018.161.691					
Tại ngày cuối năm	31.962.029.937	28.836.895.758	156.793.270	156.793.270	3.184.413.792	3.923.966.834	25.855.412	68.089.955.003					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTtr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục giao Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần kế thừa tiếp tục làm việc với các Cơ quan chức năng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

phương án sử dụng các cơ sở nhà đất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao như quyết định của Thanh Tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.276.335.672 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40.913.197.350 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.703.294.761 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.938.895.655 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	40.863.720.169
Số dư cuối năm	40.863.720.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	23.641.011.161
Trích khấu hao trong năm	1.273.008.862
Số dư cuối năm	24.914.020.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	17.222.709.008
Tại ngày cuối năm	15.949.700.146

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	81.332.520	81.332.520	8.539.676
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	791.091	791.091	-	-
	19.330.767	82.123.611	91.332.520	28.539.676
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	885.184.291	3.592.008.794	3.451.524.709	1.025.668.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.572.450	29.973.531	84.359.710	25.186.271
Thuế thu nhập cá nhân	144.937.278	539.761.721	514.678.728	170.020.271
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	4.174.702.044	4.174.702.044	-
Các loại thuế khác	6.152.924	141.481.361	85.481.361	62.152.924
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.305.700	63.296.885	63.296.885	13.305.700
	1.129.152.643	8.541.224.336	8.374.043.437	1.296.333.542

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Chi phí thuê đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (i)	27.939.655.040	27.939.655.040
Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	1.433.270.180	1.212.308.276
Tiểu dự án dây Ki-ốt Đội 69	-	783.939.890
Xây dựng cơ bản dở dang khác	757.002.952	243.540.798
Dự án Ba Vì	79.580.000	79.580.000
	30.209.508.172	30.259.024.004

- (i) Phản ánh tiền thuê đất mà Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m2 đất thuê tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất ngày 07 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cần trừ vốn góp với khoản nợ vay Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (xem Thuyết minh số 20). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại hợp đồng thuê đất này với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá gốc	VND Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết	163.350.729.673	116.254.640.528	163.350.729.673	115.900.481.157
- Công ty Chè Phú Đa	161.492.978.077	114.379.642.365	161.492.978.077	114.025.482.994
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	1.857.751.596	1.874.998.163	1.857.751.596	1.874.998.163

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	1.334.677.056	-	1.334.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	-	-	-	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty liên kết		
- Công ty Chè Phú Đa	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động sản xuất, kinh doanh chè và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Chè Phú Đa	6.988.146.875	6.988.146.875	4.119.702.400	4.119.702.400
Công ty TNHH XNK Thiên Hòa Đất Việt	1.641.050.000	1.641.050.000	3.360.500.000	3.360.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	16.673.861.577	16.673.861.577	11.511.954.053	11.511.954.053
	25.303.058.452	25.303.058.452	18.992.156.453	18.992.156.453
Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.988.146.875	6.988.146.875	4.119.702.400	4.119.702.400

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Phong	-	2.999.997.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt tại Hà Nội	902.833.960	-
Phải trả đối tượng khác	2.668.794.389	3.146.129.415
	3.571.628.349	6.146.126.415

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.046.316.140	2.135.241.188
Trích trước chi phí bù giá chè cho các đội	2.484.030.850	2.137.068.500
Trích trước thưởng Tết	240.080.000	523.500.000
Trích trước lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	539.325.279	-
Trích trước trợ cấp thôi việc	173.000.000	-
Chi phí phải trả khác	713.218.239	929.707.592
	7.195.970.508	5.725.517.280

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long	-	395.799.120
Công ty Cổ phần GTNfoods	663.264.000	663.264.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa	1.209.600.000	1.612.800.000
Các đối tượng khác	135.257.502	228.641.134
	2.008.121.502	2.900.504.254
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần GTNfoods	884.352.000	1.547.616.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa	-	1.209.600.000
	884.352.000	2.757.216.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	654.392.755	638.502.860
Bảo hiểm xã hội	451.272	5.927.069
Bảo hiểm y tế	3.562.986	26.710.401
Bảo hiểm thất nghiệp	4.402.115	16.742.240
Phải trả về cổ phần hoá (i)	-	378.536.278.992
Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	29.123.100.477	24.974.938.677
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	407.128.000	270.436.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.919.306.134	4.879.740.342
	36.112.343.739	409.349.276.581
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTN Foods (iii)	50.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	348.000.000	348.000.000
	50.348.000.000	348.000.000

- (i) Tổng Công ty đã thực hiện bù trừ các khoản phải thu về cổ phần hóa và khoản phải trả về cổ phần hóa theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- (ii) Phản ánh tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa phát sinh tính đến ngày 31 tháng 08 năm 2019 mà Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 11357/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài Chính và Công văn số 7845/BNN-QLDN ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- (iii) Phản ánh khoản tiền Công ty Cổ phần đầu tư và khai thác tài sản GTNFoods góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký với Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP tại Sơn La Vinatea Mộc Châu. Mục đích hợp đồng hợp tác kinh doanh để đầu tư dự án Khu bảo tồn và phát triển du lịch văn hóa chè Vinatea Mộc Châu. Theo điều khoản của hợp đồng, Vinatea Mộc Châu sẽ góp quyền sử dụng đất, nhân lực và thực hiện quản lý dự án trong trường hợp các bên liên doanh chưa hoặc không thành lập pháp nhân thực hiện dự án hoặc Ban điều hành chung của liên doanh. Công ty Cổ phần đầu tư và khai thác tài sản GTNFoods góp toàn bộ vốn đầu tư của dự án, dự kiến 297.222.553.000 VND. Vinatea Mộc Châu được hưởng 10% hiệu quả từ hoạt động đầu tư của dự án.

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	1.573.058.605	1.573.058.605	18.500.016	445.148.904	1.146.409.717	1.146.409.717
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (ii)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
- Công ty Cổ phần GTNFoods	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
- Bà Hồ Hương Giang (iii)	-	-	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (iv)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (v)	1.160.000.000	1.160.000.000	8.440.000.000	9.300.000.000	300.000.000	300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 21)						
	-	-	2.369.074.609	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	35.672.713.645	35.672.713.645	133.827.574.625	99.745.148.904	69.755.139.366	69.755.139.366

(i) Đây là khoản vay được kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011 giữa Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long, số tiền gốc vay là 187.738,20 USD, thời hạn trả nợ là ngày 04 tháng 11 năm 2011, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản vay được kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM – CSG ngày 27 tháng 11 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB – TEA Việt Nam, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không tính lãi và mục đích vay để nộp tiền thuế trả tiền một lần đổi với lô đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (xem thêm tại Thuyết minh số 13). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 168/2019/HĐVV-Vinatea ngày 18 tháng 12 năm 2019 với bà Hồ Hương Giang, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày chuyển tiền, lãi suất trong hạn 7%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này trong tháng 01 năm 2020. Vì vậy, khoản vay được phân loại trên chi tiêu Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(iv) Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND, số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè từ các hộ làm chè, tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn.

(v) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2018/2819313/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ (công ty con của Tổng Công ty) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản vay là 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609

Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả trong sau 12 tháng

	-	-			2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609			-	-

(i) Khoản vay vốn ODA Tổng Công ty nhận kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên, số tiền nhận nợ là 2.369.074.609 VND, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, lãi suất vay vốn là 5,4%/năm, thời hạn trả nợ là 05 năm kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.369.074.609	-
Trong năm thứ hai	-	2.369.074.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Sau năm năm	-	-
	2.369.074.609	2.369.074.609
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.369.074.609	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	2.369.074.609

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.526.304.463	3.125.109.021
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.526.304.463	3.125.109.021

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng	
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	370.000.000.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.190.404.243	238.835.675	(19.165.371.603)	3.168.012.388	290.819.760.103	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(8.930.715.875)	(467.990.514)	(9.398.706.389)	
Phân phối lợi nhuận ở Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(660.506.607)	-	(660.506.607)	
Lãi chậm nộp tiền phải nộp về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	-	-	-	-	-	(6.199.247.906)	-	(6.199.247.906)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	37.701.999	(37.702.000)	2.907.921.800	143.339.075	3.051.260.874	
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	370.000.000.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.228.106.242	201.133.675	(32.047.920.191)	2.843.360.949	277.612.560.075	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(57.646.004.964)	(667.610.406)	(58.313.615.370)	
Phân phối lợi nhuận ở	-	-	-	-	-	(520.109.108)	-	(520.109.108)	
Trích các quỹ khác tại Công ty con	-	-	-	146.271.424	-	(234.033.995)	(84.317.541)	(172.080.112)	
Công ty con trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(337.271.500)	(337.271.500)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	27.306.954	-	(91.589.875)	(64.441.128)	(128.724.049)	
Lãi chậm nộp tiền phải nộp về Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	-	-	-	-	-	(4.687.487.079)	-	(4.687.487.079)	
Số dư cuối năm nay	370.000.000.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.401.684.620	201.133.675	(95.227.145.212)	1.689.720.374	213.453.272.857	

- (*) Phản ánh tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa phát sinh trong năm mà Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 11357/BTC-TCDN ngày 26 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính và Công văn số 7845/BNN-QLDN ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ thì đối với các khoản phạt chậm nộp nêu trên, doanh nghiệp chỉ được dùng nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để bù đắp.

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.000.000		37.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000		37.000.000	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.000.000		37.000.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000		37.000.000	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100103915 được cấp ngày 10 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 370.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN	277.500.000.000	75%	-	-
Công ty Cổ phần GTNfoods	74.000.000.000	20%	351.500.000.000	95%
Các cổ đông khác	18.500.000.000	5%	18.500.000.000	5%
Tổng cộng	370.000.000.000	100%	370.000.000.000	100%

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	368.712.103.629	384.789.850.586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	6.519.227.712	5.796.215.316
- Doanh thu khác	3.269.825.107	6.202.799.229
	<u>378.501.156.448</u>	<u>396.788.865.131</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.148.270.800	1.018.514.852
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.155.745.120	178.163.991
Hàng bán bị trả lại	261.819.413	2.715.247.026
Giảm giá hàng hóa, dịch vụ	33.750.000	-
	<u>1.451.314.533</u>	<u>2.893.411.017</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	327.504.992.150	348.784.656.532
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.956.999.382	1.193.931.824
Giá vốn khác	3.049.781.358	5.781.390.933
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.727.388)	224.222.200
	<u>332.324.045.502</u>	<u>355.984.201.489</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.600.329.643	112.905.984.819
Chi phí nhân công	44.059.118.158	48.193.194.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.700.510.325	11.114.344.008
Chi phí dự phòng	30.903.168.365	6.098.212.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.564.708.398	15.481.038.740
Chi phí khác bằng tiền	43.528.064.990	29.474.710.953
	<u>259.355.899.879</u>	<u>223.267.484.684</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, chi phí cơ hội	2.686.040.567	524.326.156
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.700.900	54.700.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.875.878	482.907.479
	2.904.617.345	4.261.934.535

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.314.819.335	1.096.986.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.312.704	118.344.710
Chiết khấu thanh toán	92.227.757	-
	2.476.359.796	1.215.331.032

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện văn phòng cho thuê	930.977.089	899.510.288
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	205.619.423
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.738.673	104.545.455
Các khoản khác	1.862.049.562	1.902.611.342
	2.868.765.324	3.112.286.508

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản cố định	2.180.967.099	1.586.859.477
Các khoản bị phạt	83.782.870	74.952.561
Các khoản khác	861.123.903	1.393.394.014
	3.125.873.872	3.055.206.052

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	511.074.241	277.572.268
Chi phí nhân công	12.161.792.390	11.106.070.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.954.311.618	2.182.594.818
Thuế, phí, lệ phí	2.082.716.768	1.942.778.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.794.637.974	4.306.081.566
Chi phí dự phòng	31.090.895.753	5.655.812.383
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.345.545.679	5.918.049.964
	<u>84.940.974.423</u>	<u>31.388.959.303</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.114.010	772.005.082
Chi phí nhân công	5.052.315.769	6.540.374.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	129.892.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.543.819.694	10.115.478.180
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.041.622.889	2.408.077.455
	<u>20.243.872.362</u>	<u>19.965.827.427</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.973.531	104.921.710
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>29.973.531</u>	<u>104.921.710</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ trước thuế	(57.929.898.226)	(8.220.675.409)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(66.233.810)	(54.700.900)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.700.900)	(54.700.900)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với các khoản phải thu	(11.532.910)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.838.390.654	831.876.118
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	-	-
- Chi phí không hợp lệ	425.899.728	777.163.943
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND20/ND-CP	1.392.192.760	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	-	11.532.910
- Lỗ chênh lệch tỷ giá năm nay	20.298.166	43.179.265
Không tính thuế do báo cáo riêng lỗ	59.024.630.569	16.431.592.875
Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	(2.717.021.532)	(8.262.500.950)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	149.867.655	725.591.734
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	149.867.655	323.625.366
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	401.966.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.973.531	104.921.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển sang năm sau do Tổng Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	353.743.613	1.073.109.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	353.743.613	1.073.109.270

33. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	(58.313.615.370)	(9.398.706.389)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ)	VND	(57.646.004.964)	(8.930.715.875)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	(4.687.487.079)	(3.950.137.483)
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	VND	-	2.909.617.030
- Phân phối lợi nhuận ở công ty liên kết	VND	-	(660.506.607)
- Lãi phạt chậm nộp về cổ phần hóa	VND	(4.687.487.079)	(6.199.247.906)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	(62.333.492.043)	(12.880.853.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	37.000.000	37.000.000
(Lỗ) trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	(1.685) 10.000	(348)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	VND		10.000

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc ghi nhận bổ sung lãi phạt chậm nộp về Cổ phần hóa ghi giảm lợi nhuận sau thuế năm 2018 như trình bày tại Thuyết minh số 23.

	Đơn vị tính	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	(9.398.706.389)	(9.398.706.389)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ)	VND	(8.930.715.875)	(8.930.715.875)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	2.249.110.423	(3.950.137.483)
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	VND	2.909.617.030	2.909.617.030
- Phân phối lợi nhuận ở công ty liên kết	VND	(660.506.607)	(660.506.607)
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	VND	-	(6.199.247.906)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	VND	(6.681.605.452)	(12.880.853.358)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	Cổ phiếu	37.000.000	37.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	(181)	(348)

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.611.015.069	3.609.249.699

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.442.058.644	3.609.249.699
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.738.084.362	13.738.569.511
Sau năm năm	84.543.294.302	87.984.867.797
	<u>101.723.437.308</u>	<u>105.332.687.007</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất tại thôn Thái Phú, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với diện tích 6.485 m², giá thuê 27.306 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với diện tích 16.232 m², giá thuê hiện tại 27.306 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 30 tháng 12 năm 2029, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất tại số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với giá thuê 474.156.006 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1997, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất tại số 46 Tăng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với giá thuê 441.330.000 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất tại ngõ 43 phố Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với giá thuê 54.372.434 đồng/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất của Vinatea Thái Nguyên cho diện tích đất thuê 19.285 m² tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 30 năm đến ngày 03 tháng 02 năm 2047, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất của Vinatea Yên Bái cho diện tích đất thuê 31.980 m² tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 30 năm đến ngày 13 tháng 01 năm 2027, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

- Tổng số tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp của Vinatea Mộc Châu tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 12 tháng 10 năm 2055, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nợ khó đòi đã xử lý	31.031.354.325	-

(*) Phản ánh các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho thiếu hụt phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa. Theo quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, các khoản này không được chấp thuận tính giảm trừ vào giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, do đó Tổng Công ty đã xử lý các khoản công nợ này trong năm 2019.

Ngoại tệ các loại:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	166.761,30	69.911,18
Euro	EUR	244,76	248,40

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần GTNfoods	Cổ đông
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.148.270.800	1.018.514.852
Công ty Chè Phú Đa	13.750.000	62.500.000
Công ty Cổ phần GTNfoods	1.134.520.800	956.014.852
Mua hàng hóa, dịch vụ	134.015.218.250	139.488.822.300
Công ty Chè Phú Đa	133.739.278.250	139.111.704.300
Công ty Cổ phần GTNfoods	275.940.000	377.118.000
Mua tài sản	1.145.454.545	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	763.636.363	-
Công ty Cổ phần GTNfoods	381.818.182	-
Lãi vay	1.261.117.807	95.185.883
Công ty Cổ phần GTNfoods	1.261.117.807	95.185.883
Thanh toán lãi vay	1.261.117.807	95.185.883
Công ty Cổ phần GTNfoods	1.261.117.807	95.185.883
Vay trong năm	90.000.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần GTNfoods	90.000.000.000	2.400.000.000
Trả nợ gốc trong năm	90.000.000.000	9.700.000.000
Công ty Cổ phần GTNfoods	90.000.000.000	9.700.000.000
Cổ tức được chia trong năm	1.562.322.319	2.612.568.682
Công ty Chè Phú Đa	1.562.322.319	2.612.568.682

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	115.691.157	182.522.657
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	115.691.157	115.691.157
Công ty Cổ phần GTNfoods	-	66.831.500
Phải thu ngắn hạn khác	1.284.322.319	13.750.000
Công ty Chè Phú Đa	1.284.322.319	13.750.000
Phải trả người bán ngắn hạn	6.988.146.875	4.119.702.400
Công ty Chè Phú Đa	6.988.146.875	4.119.702.400
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	663.264.000	663.264.000
Công ty Cổ phần GTNfoods	663.264.000	663.264.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	884.352.000	1.547.616.000
Công ty Cổ phần GTNfoods	884.352.000	1.547.616.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	607.132.437	728.111.210

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

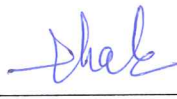
Trong năm, Công ty đã bù trừ khoản hỗ trợ Công ty chè Phú Đa với số tiền là 278.000.000 VND với khoản phải thu về Cổ tức được nhận trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	221	73.007.034.428	2.011.127.263	75.018.161.691
	222	234.693.364.470	2.011.127.263	236.704.491.733
Đầu tư tài chính dài hạn Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250	116.582.153.957	830.004.256	117.412.158.213
	253	681.672.800	830.004.256	1.511.677.056
Phải trả ngắn hạn khác	319	365.713.996.640	43.635.279.941	409.349.276.581
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3.708.808.846	(583.699.825)	3.125.109.021
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(50.417.752.909)	(15.382.743.230)	(65.800.496.139)
Lỗi lũy kế - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước - Lỗi năm nay	421	(7.220.214.824)	(24.827.705.367)	(32.047.920.191)
	421a	1.616.119.893	(18.628.457.461)	(17.012.337.568)
	421b	(8.836.334.717)	(6.199.247.906)	(15.035.582.623)


Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2020